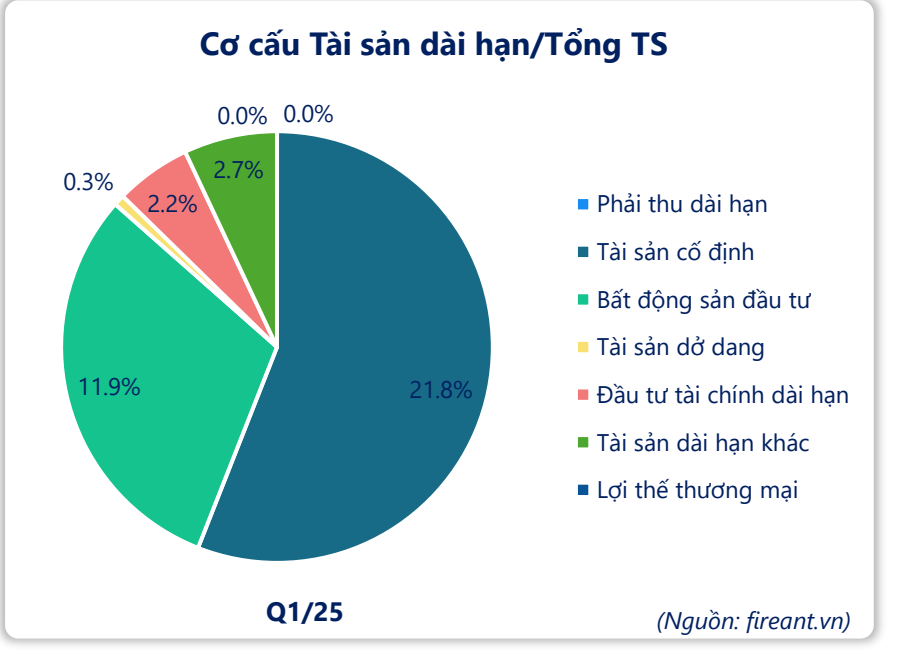
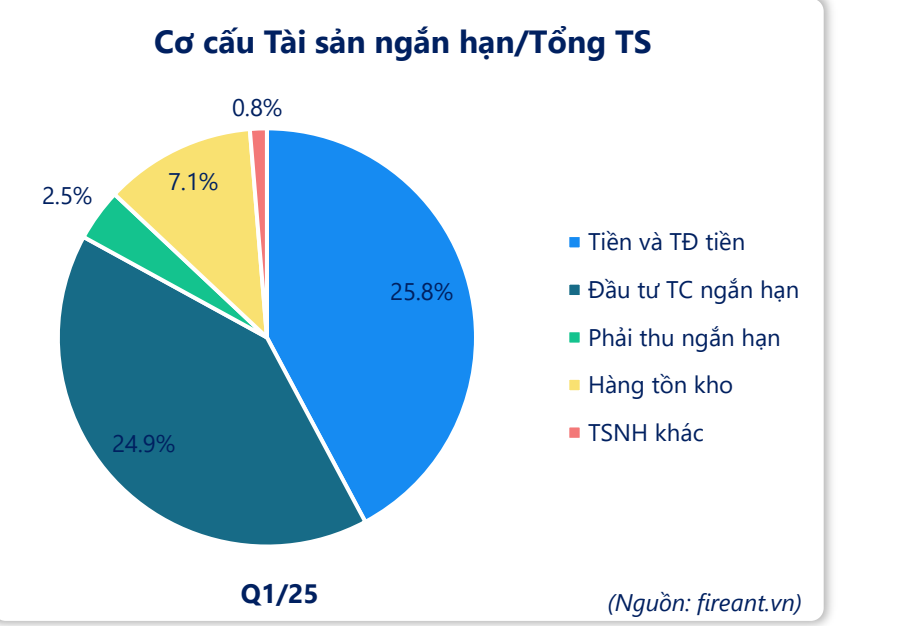
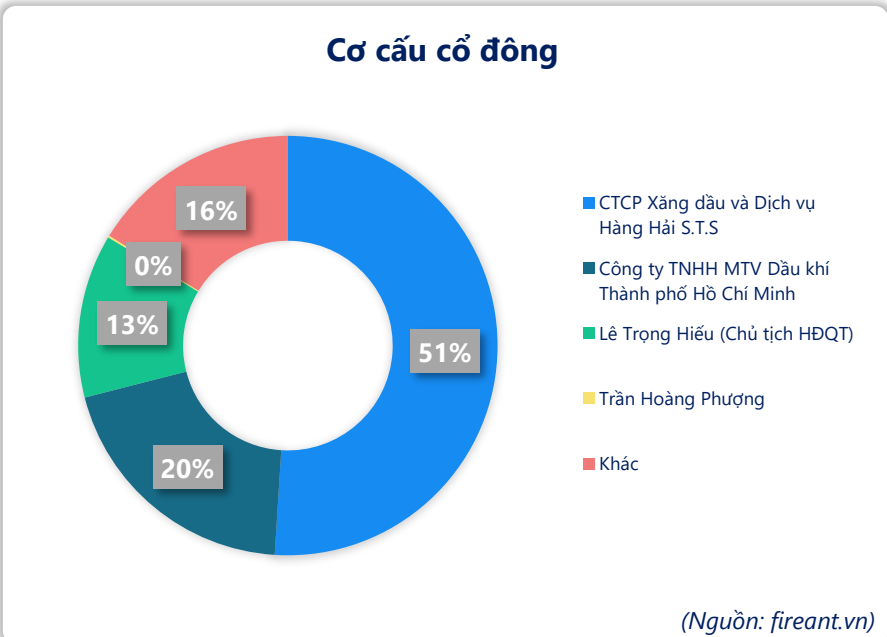
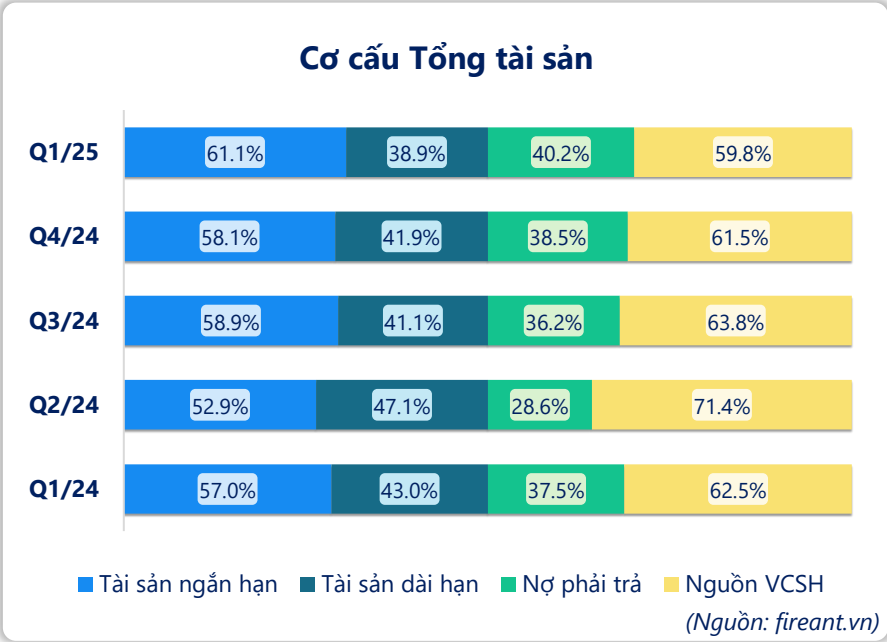
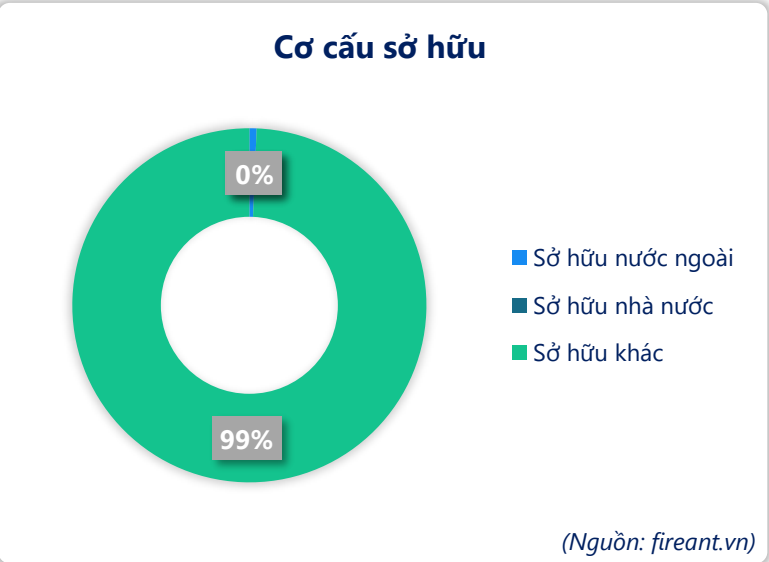
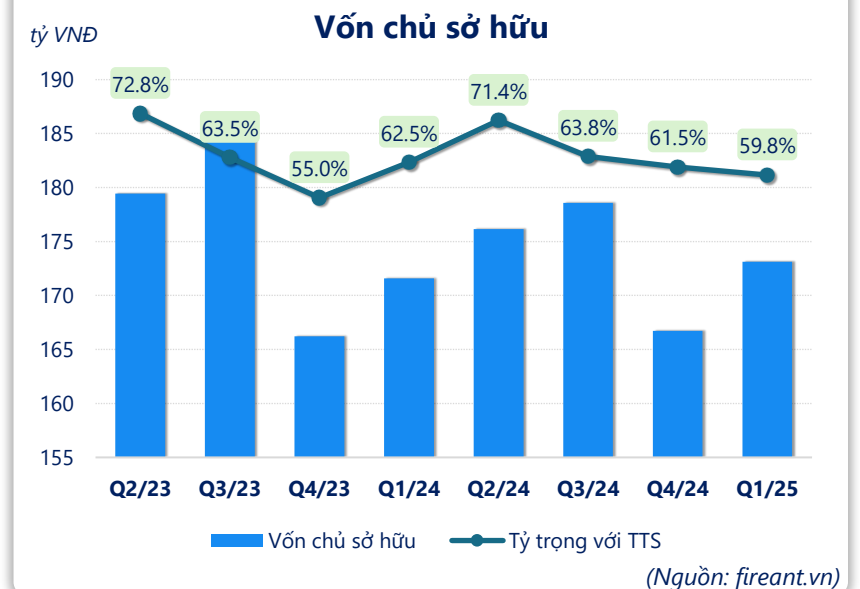
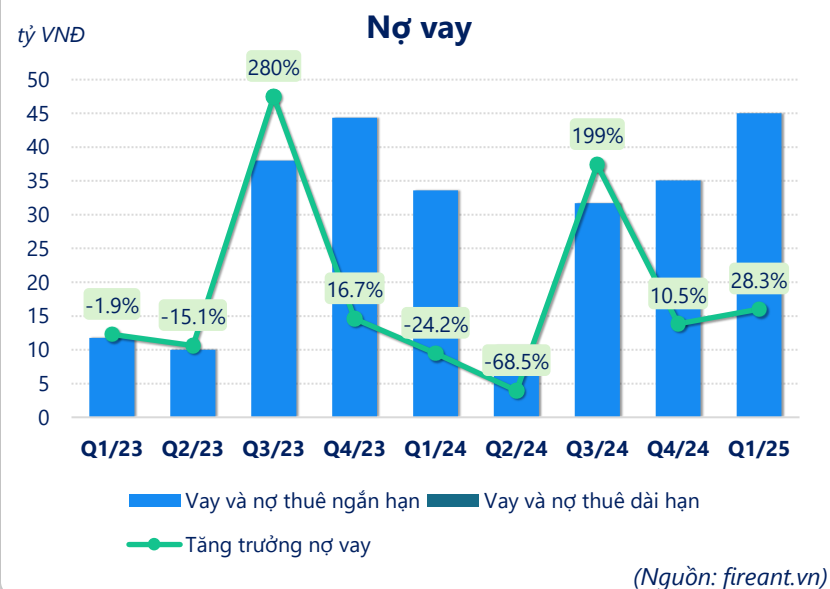
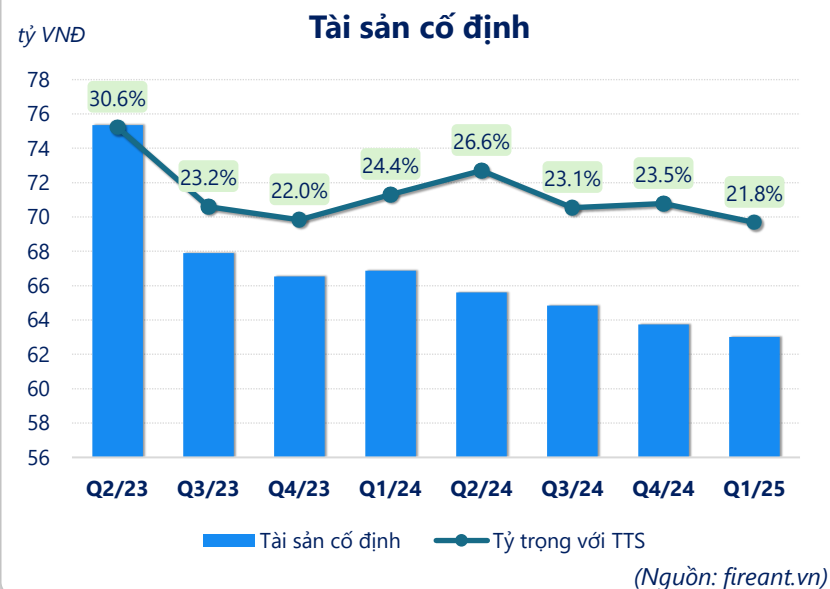
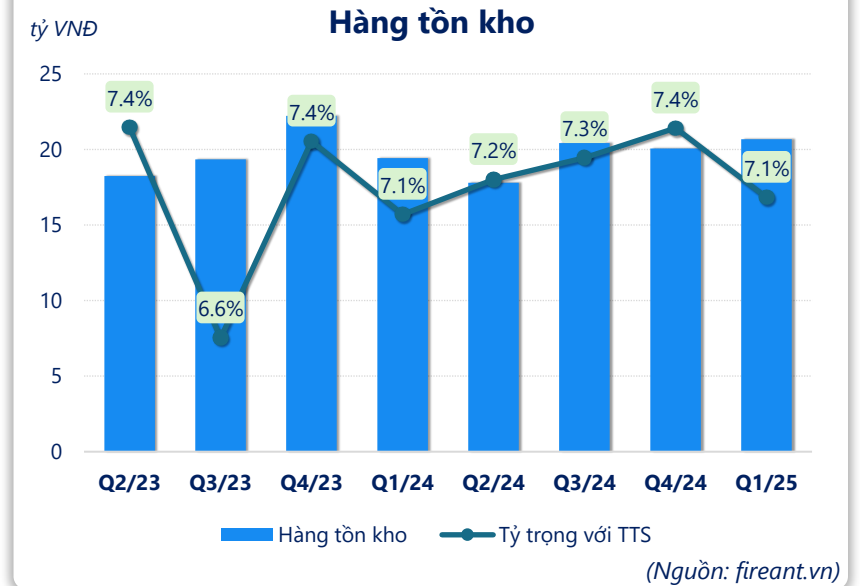
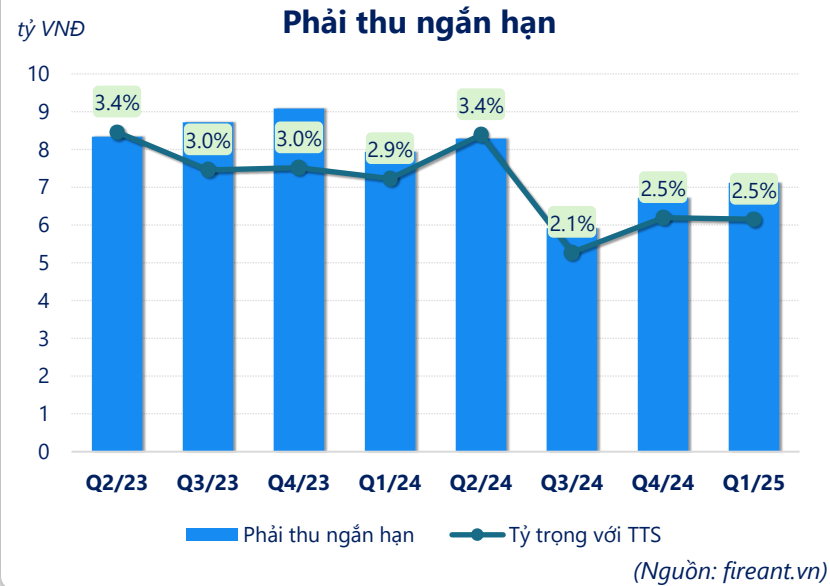
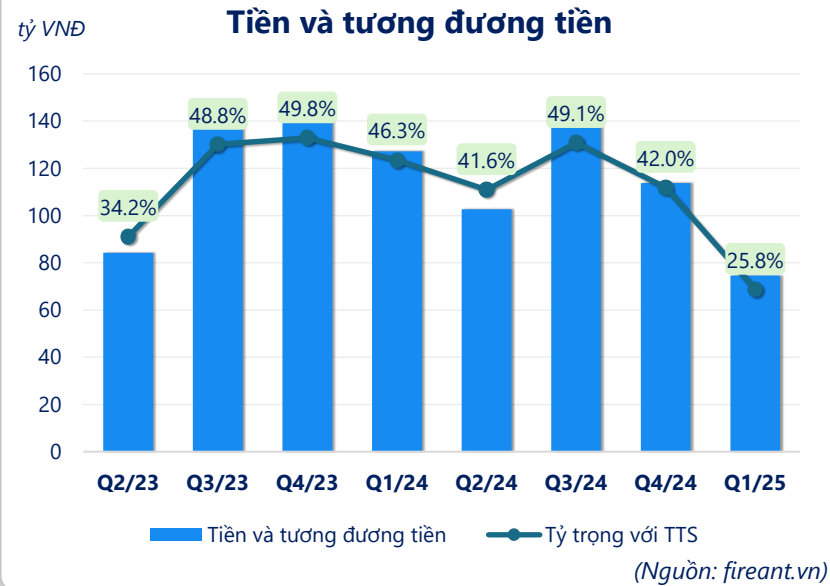


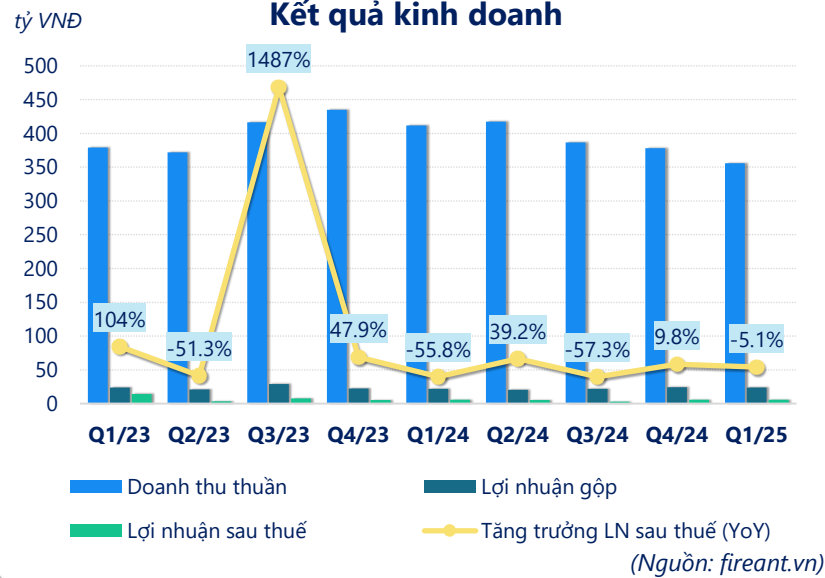
Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		25,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		26,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		18,739
SL cổ phiếu LH		11,291,459
KLGD BQ 20 phiên (CP)		235
% sở hữu nước ngoài		0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		287
P/E		15.3
EPS		1,669

	YTD	1T	3T	6T
SFC	21.5%	-1.2%	21.5%	29.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

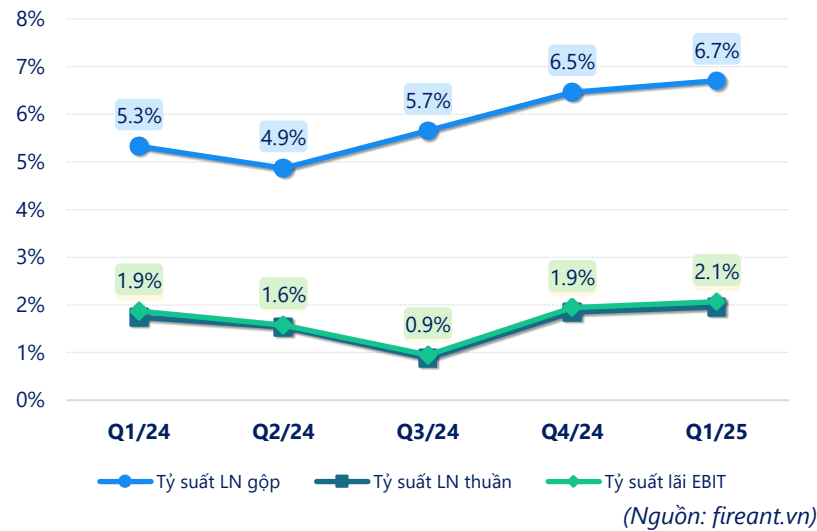




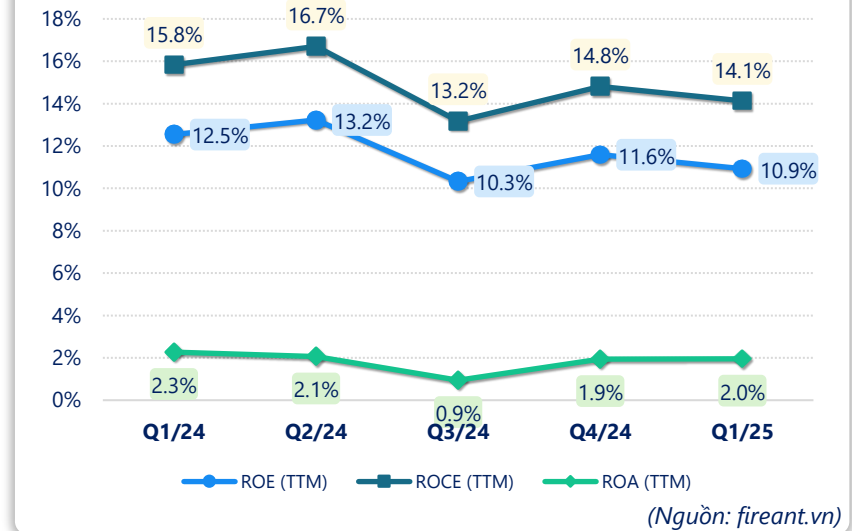
Kết quả kinh doanh



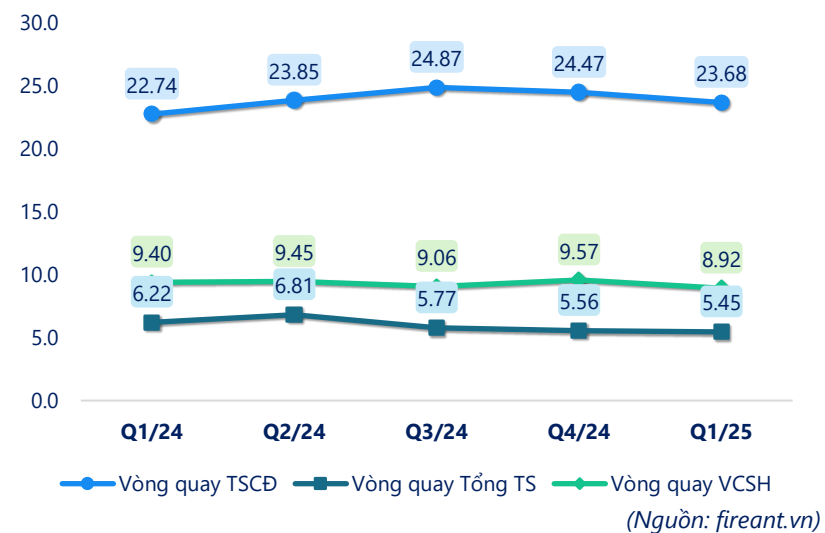
Tỷ suất lợi nhuận



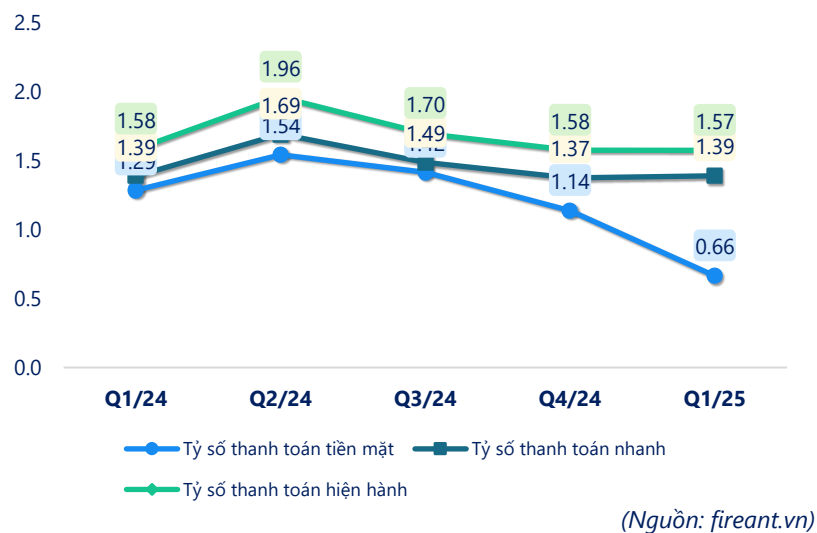
Tỷ suất sinh lợi



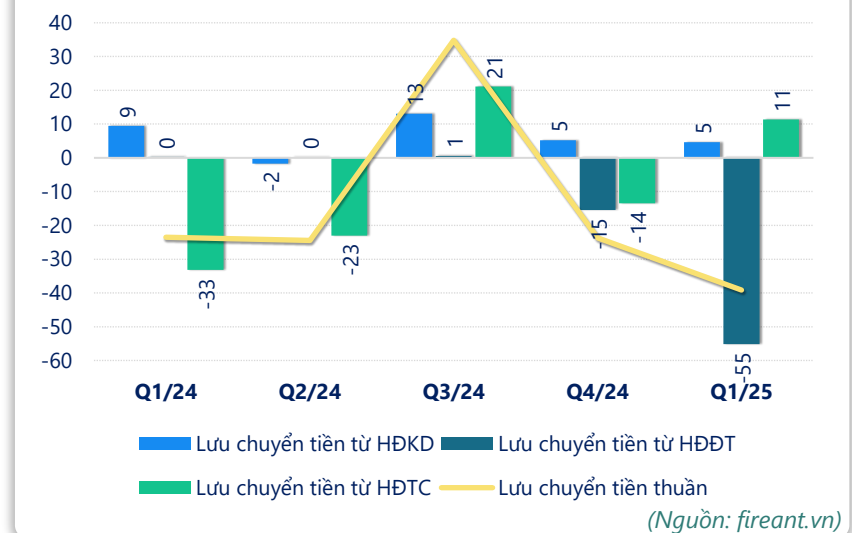
Vòng quay tài sản



Chỉ số thanh khoản



Lưu chuyển tiền



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	289	271	6.8%
Tài sản ngắn hạn	177	158	12.3%
Tiền và tương đương tiền	74.6	114	-34.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	72.1	16.1	347%
Phải thu ngắn hạn	7.12	6.72	6.0%
Hàng tồn kho	20.7	20.1	3.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.31	0.83	178%
Tài sản dài hạn	113	114	-0.9%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	63.0	63.7	-1.1%
Bất động sản đầu tư	34.4	34.7	-0.9%
Tài sản dở dang	0.92	0.92	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.39	6.39	0.0%
Tài sản dài hạn khác	7.88	7.82	0.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	116	104	11.5%
Nợ ngắn hạn	112	100.0	12.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.0	35.1	28.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.7	15.6	-25.1%
Nợ dài hạn	4.04	4.40	-8.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	173	167	3.8%
Vốn chủ sở hữu	173	167	3.8%
Vốn điều lệ	113	113	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	412	417	386	378	356
Giá vốn hàng bán	390	397	365	354	332
Lợi nhuận gộp	21.9	20.3	21.9	24.4	23.9
Doanh thu HĐTC	0.66	0.73	0.99	1.33	1.38
Chi phí TC	0.20	0.19	0.27	0.34	0.39
Chi phí lãi vay	0.20	0.19	0.21	0.34	0.38
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.2	11.5	15.7	14.1	13.4
Chi phí QLDN	2.97	2.93	3.43	4.37	4.51
LN thuần từ HĐKD	7.18	6.39	3.41	7.01	6.96
Lợi nhuận khác	0.32	0.00	0.04	0.00	0.01
LN trước thuế	7.50	6.39	3.45	7.01	6.97
Lợi nhuận sau thuế	5.97	5.07	2.70	5.55	5.52
LNST của CĐ cty mẹ	5.97	5.07	2.70	5.55	5.52

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.49	-1.67	13.1	5.24	4.65
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.25	0.19	0.59	-15.5	-55.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.2	-23.0	21.1	-13.5	11.4
Tiền đầu kỳ	151	127	103	138	114
Lưu chuyển tiền thuần	-23.5	-24.5	34.8	-23.7	-39.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	127	103	138	114	74.6

(Nguồn: fireant.vn)